

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN LƯU VỰC DÒNG CHÍNH SÔNG ĐỒNG NAI, VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
NĂM 2020

(Tuần từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 đến ngày 21 tháng 10 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới
			TBNN	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	
Biên Hòa	91,2	1.496,1	- 5,0	- 14,7	- 8,1	- 27,8	- 19,3	60,30
Bà Rịa	100,0	1.649,0	+ 27,5	- 2,1	+ 42,3	- 5,2	+ 43,3	52,52
Bù Đăng	161,2	1.886,4	- 19,4	- 28,2	- 32,9	- 29,8	- 10,5	69,02
Long Thành	144,0	1.684,6	+ 3,4	+ 1,0	+ 42,2	+ 2,8	+ 7,6	57,31
Nhà Bè	144,0	1.533,5	+ 16,2	+ 37,7	+ 13,2	- 11,6	+ 9,1	51,38
Phước Hòa	85,7	1.316,7	- 23,0	- 15,6	+ 7,9	- 33,4	- 16,4	60,07
Tà Lài	69,6	2.134,5	- 6,8	+ 10,9	+ 12,1	- 8,9	+ 3,7	64,74
Trị An	107,6	1.297,0	- 26,7	- 27,1	- 13,1	- 16,9	- 25,3	58,64
Túc Trưng	65,6	1.777,6	- 2,5	- 21,1	+ 47,3	+ 15,6	+ 3,6	58,41
Vũng Tàu	80,0	1.035,3	- 18,2	+ 18,7	- 15,9	- 28,7	+ 10,0	53,77
Xuân Lộc	114,6	1.364,7	- 23,8	+ 27,4	- 31,3	- 28,4	- 23,7	67,89
Xuyên Mộc	79,4	1.189,6	- 12,0	- 20,6	+ 30,0	- 28,6	+ 4,8	53,49
Trung bình	103,6	1.530,4	-7,5	-2,8	7,8	- 16,7	- 1,1	59,0

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích trung bình các trạm đo chính trên khu vực khoảng 104 mm, thấp hơn TBNN 7,5%, thấp hơn 2,8% so với năm 2018, thấp hơn 16,7% so với năm 2017 và cao hơn 7,8% so với năm 2018. Lượng mưa lớn nhất trong tuần tại trạm Bù Đăng (161,2 mm) và lượng mưa nhỏ nhất trong tuần trạm Tà Lài (69,6 mm). *Cục bộ, tại trạm Long Thành mưa to 85 mm ngày 09/10, trạm Trị An mưa to 57 mm ngày 10/10 (Đồng Nai); Trạm Bà Rịa mưa to 55 mm ngày 09/10 (Bà Rịa-Vũng Tàu).*

Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 59,0 mm, có xu hướng xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					W trữ hiện tại so với tuần trước (%)	Xu thế nguồn nước tuần tới	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2019	2018	2017	2016			
Hồ Suối Vọng	4	2,05	51,18	- 45,4	- 35,4	- 47,5	- 48,2	- 47,5	+ 52,3	Tăng	77,87
Hồ Gia Ui	10,8	10,79	99,87	- 0,8	+ 0,1	+ 3,7	- 4,2	- 1,5	+ 6,9	Tăng	68,52
Hồ Núi Le	3,5	3,16	90,34	- 6,2	- 3,7	- 2,2	- 12,2	- 6,7	- 4,6	Tăng	100,00
Hồ Suối Đầm	1,2	1,10	91,25	+ 9,2	+ 28,1	- 8,8	- 2,0	+ 24,4	+ 14,1	Tăng	81,25
Hồ Suối Rang	2,6	1,92	73,69	- 2,7	- 15,6	- 26,3	- 10,0	+ 19,7	+ 3,2	Tăng	80,58
Hồ Giao Thông	0,50	0,34	67,80	+ 50,0	+ 126	+ 30,4	- 0,3	+ 69,5	+ 8,0	Tăng	94,00
Hồ Sông Mây	15	13,61	90,73	- 4,9	- 4,0	+ 4,5	- 3,8	- 8,7	+ 7,8	Tăng	99,56
Hồ Mo Nang	1,15	0,27	23,19	- 65,3	- 69,1	- 74,8	- 61,9	- 49,7	+ 3,0	Tăng	68,70
Hồ Suối Đồi	1,2	0,62	51,39	- 29,3	+ 54,2	- 48,6	- 41,3	- 17,8	+ 3,2	Tăng	51,52
Hồ Cầu Mới tuyến V	9	9,17	101,89	+ 1,9	+ 1,9	+ 4,2	+ 1,9	+ 0,9	+ 1,9	Tăng	100,00
Hồ Cầu Mới tuyến VI	21	15,80	75,24	- 17,1	- 25,3	- 12,6	- 24,8	- 0,6	+ 20,1	Tăng	76,87
Hồ Suối Tre	0,64	0,47	73,65	- 24,5	- 25,8	- 26,2	- 26,3	- 17,3	+ 1,0	Tăng	80,75
Hồ Đa Tôn	19,4	15,60	80,39	+ 0,1	- 7,8	- 4,9	- 21,3	+ 71,7	+ 8,1	Tăng	87,22
Hồ Bà Long	1,2	1,20	100,00	+ 55,4	- 1,4	- 1,0	+ 150	+ 150	- 0,2	Tăng	100,00
Hồ Thanh Niên	0,6	0,51	84,38	- 9,0	- 14,3	- 15,6	- 15,6	- 0,7	+ 3,7	Tăng	96,28
Hồ Sông Ray	215,36	165,88	77,02	+ 2,3	+ 15,5	- 9,5	- 2,4	- 0,7	+ 17,0	Tăng	89,35
Hồ Đá Đen	33,4	28,27	84,65	+ 21,7	+ 37,0	+ 18,7	+ 19,8	+ 21,9	+ 5,0	Tăng	94,97
Hồ Tầm Bó	5,85	5,67	96,92	+ 3,6	- 3,0	- 3,0	- 2,9	+ 42,2	+ 20,3	Tăng	99,97
Hồ Đá Bàng	11,35	10,87	95,80	+ 16,3	+ 17,1	+ 24,4	- 3,8	+ 48,7	+ 9,4	Tăng	88,99
Hồ Lò Ô	6	5,09	84,83	+ 1,9	+ 5,9	0	+ 0,4	+ 0,2	0	Tăng	84,83
Hồ Suối Giàu	12,2	8,02	65,76	- 11,7	- 21,1	+ 9,4	- 34,2	+ 3,4	+ 24,1	Tăng	65,13
Trung bình/Tổng	375,95^(*)	300,39	79,90	- 2,6	+ 2,8	- 8,8	- 6,8	+ 14,4	+ 9,7		88,15

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (*): Giá trị tổng.

Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 375,95 triệu m³. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 14/10/2020 ở mức khá so với DTTK, tổng dung tích trữ hiện tại là 300,39 triệu m³ (đạt 79,90% DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn cùng kỳ so với các năm 2017-2018, cao hơn so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2016. Một số hồ có dung tích trữ thấp dưới 50% DTKK như: Hồ Mo Nang (23,19%) thuộc tỉnh Đồng Nai.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 10 của vụ Mùa năm 2020 của 21 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) là **27,44** triệu m³.

TT	Tên hồ chứa	Vụ Mùa năm 2020				Nhu cầu nước tưới tháng 10 cho vụ Mùa năm 2020 (10 ⁶ m ³)
		Diện tích sản xuất vụ Mùa năm 2020 (ha)				
		Lúa	Rau màu	Cây CNDN	Thủy sản	
Tổng cộng		4.980,9	791,0	1.630,5	335,0	27,44
1	Hồ Suối Vọng			0		0,00
2	Hồ Gia Ui	186,85				0,26
3	Hồ Núi Le					0,12
4	Hồ Suối Đầm					0,00
5	Hồ Suối Rang			50		0,04
6	Hồ Giao Thông					0,00
7	Hồ Sông Mây	401			331	8,59
8	Hồ Mo Nang	40			4	0,06
9	Hồ Suối Đồi	10				0,02
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	250	70	0		3,13
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI					
12	Hồ Suối Tre					0,00
13	Hồ Đa Tôn					0,00
14	Hồ Bà Long	45				0,06
15	Hồ Thanh Niên	55				0,07
16	Hồ Sông Ray	1.641,00	521	878		4,12
17	Hồ Đá Đen			300		6,03
18	Hồ Tâm Bó	292	75	367,5	0	0,85
19	Hồ Đá Bàn	1.567,00	0	0	0	3,11
20	Hồ Lò Ô	106				0,17
21	Hồ Suối Giàu	387,04	125	35	0	0,81

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

TT	Tên hồ chứa	Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 10 năm 2020 (10 ⁶ m ³)
1	Hồ Suối Vọng	2,76
2	Hồ Gia Ui	3,74
3	Hồ Núi Le	3,23
4	Hồ Suối Đầm	2,26
5	Hồ Suối Rang	2,62
6	Hồ Giao Thông	0,18
7	Hồ Sông Mây	6,24
8	Hồ Mo Nang	0,25
9	Hồ Suối Đồi	0,45
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	6,47
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI	8,62
12	Hồ Suối Tre	1,47
13	Hồ Đa Tôn	7,71
14	Hồ Bà Long	0,35
15	Hồ Thanh Niên	0,12
16	Hồ Sông Ray	102,72
17	Hồ Đá Đen	17,10
18	Hồ Tâm Bó	2,05
19	Hồ Đá Bàn	2,70
20	Hồ Lò Ô	3,44
21	Hồ Suối Giàu	2,57

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 10 cho vụ Mùa, kết quả dự báo tuần từ ngày 15/10/2020 đến ngày 21/10/2020 như sau:

- **21/21 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Vọng, hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Suối Đầm, hồ Suối Rang, hồ Giao Thông, hồ Sông Mây, hồ Mo Nang, hồ Suối Đồi, hồ Cầu Mới tuyến V, hồ Cầu Mới tuyến VI, hồ Suối Tre, hồ Đa Tôn, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Tầm Bó, hồ Đá Bàn, hồ Lò Ô, hồ Suối Giàu.

Tên công trình	Dung tích hiện tại so với DTTK (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa năm 2020 từ ngày 15/10/2020 đến 21/10/2020			Ghi chú
			Dung tích so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Hồ Suối Vọng	51,18	0	62,25	100	0	Đủ nước
Hồ Gia Ui	99,87	186,85	100,00	100	186,85	Đủ nước
Hồ Núi Le	90,34	0	96,00	100	0	Đủ nước
Hồ Suối Đầm	91,25	0	93,75	100	0	Đủ nước
Hồ Suối Rang	73,69	50	78,81	100	50	Đủ nước
Hồ Giao Thông	67,80	0	72,00	100	0	Đủ nước
Hồ Sông Mây	90,73	732	99,19	100	732	Đủ nước
Hồ Mo Nang	23,19	44	26,76	100	44	Đủ nước
Hồ Suối Đồi	51,39	10	53,94	100	10	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến V	101,89	320	100,00	100	320	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến VI	75,24		80,95	100		Đủ nước
Hồ Suối Tre	73,65	0	74,94	100	0	Đủ nước
Hồ Đa Tôn	80,39	0	87,51	100	0	Đủ nước
Hồ Bà Long	100,00	45	100,11	100	45	Đủ nước
Hồ Thanh Niên	84,38	55	90,71	100	55	Đủ nước
Hồ Sông Ray	77,02	3040	85,67	100	3040	Đủ nước
Hồ Đá Đen	84,65	300	89,73	100	300	Đủ nước
Hồ Tầm Bó	96,92	734,5	103,57	100	734,5	Đủ nước
Hồ Đá Bàn	95,80	1567	100,11	100	1567	Đủ nước
Hồ Lò Ô	84,83	106	84,83	100	106	Đủ nước
Hồ Suối Giàu	65,76	547,04	69,76	100	547,04	Đủ nước
Trung bình/Tổng	79,90	7.737,39^(*)	86,90	100	7.737,39^(*)	

Ghi chú: ^(*) giá trị tổng.

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
			Năm Min	TBNN	Năm Max	
Tà Lài	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	2.199,2	+ 64,6	- 7	- 31	Rủi ro hạn thấp
	Phú Xuân – Tân Phú					
Túc Trung	Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	1.836,0	+ 50,8	- 2,3	- 23,2	Rủi ro hạn thấp

Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
			Năm Min	TBNN	Năm Max	
Trị An	Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1.355,6	+ 0,3	- 25,8	- 43,4	Rủi ro hạn thấp
Long Thành	Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	1.741,9	+ 72,6	+ 3,4	- 21,6	Rủi ro hạn thấp
Trung bình		1.783,2	+ 47,1	- 7,8	- 29,9	Rủi ro hạn thấp

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN 7,8%, cao hơn 47,1% so với năm có lượng mưa nhỏ nhất. Mặt khác, khu vực hiện tại đang trong mùa mưa, tuần qua tiếp tục phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, có nơi mưa to, nên khả năng xảy ra hạn hán thiếu nước đối với các vùng sản xuất thấp.

3. Tổng hợp thông tin hạn hán:

Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
7.737	4.981	2.757					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 21/10/2020 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 326,71 triệu m³ (chiếm 86,90% so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 21/21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi đến ngày 21/10/2020 không thay đổi.

Hiện tại, khu vực đang trong mùa mưa lũ, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2020 và nhằm ứng phó với diễn biến thiên tai có thể xảy ra, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Tăng cường nguồn lực thực hiện các giải pháp phòng, chống, ngập lụt, úng, đảm bảo cấp nước phục vụ cho sản xuất và dân sinh; **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Khẩn trương kiểm tra, sửa chữa công trình đảm bảo sẵn sàng phục vụ trong mọi tình huống trong mùa mưa lũ; **(4)** Đề phòng tình trạng ngập lụt nếu có mưa lớn xảy ra, khi hồ chứa thượng lưu xả lũ, triều cường... *Đặc biệt ở các khu vực: vùng ven sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), khu vực hạ du sông Buông đoạn qua huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai).*

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai-vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 22/10/2020 (tuần sau)./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG